PRONUNCIATION LESSON

1. Phát âm là /s/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm vô thanh: /p/, /t/, /k/, /f/, /θ/

Examples	Word class	Transciption	Listen	Meaning
Develops	v	/dɪˈveləpS/	▸	Phát triển
Meets	v	/miːtS/	▸	Gặp gỡ
Books	n	/bʊkS/	▸	Những cuốn sách
Laughs	v	/ˈlæfS/	▸	Những tiếng cười
Months	n	/mʌnθS/	▸	Nhiều tháng

2. Phát âm là /z/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm hữu thanh /b/, /d/, /g/, /v/, /ð/, /m/, /n/, /ŋ, /l/, /r/ và các nguyên âm

Examples	Word class	Transciption	Listen	Meaning
Pubs	n	/pʌbZ/	▸	Những quán rượu
Birds	n	/bɜːrdZ/	▸	Những con chim
Buildings	n	/ˈbɪldɪŋZ/	▸	Những cao ốc
Lives	v	/ˈlɪvZ/	▸	Sống; ở
Breathes	v	/briːðZ/	▸	Thở
Rooms	n	/ruːmZ/	▸	Những căn phòng
Means	v	/miːnZ/	▸	Nghĩa là, ý là
Things	n	/θɪŋZ/	▸	Nhiều thứ
Fills	v	/fɪlZ/	▸	Điền vào, lấp đầy
Cars	n	/kɑːrZ/	▸	Những chiếc xe ô tô
Dies	v	/daɪZ/	▸	Chết
Windows	n	/ˈwɪndoʊZ/	▸	Những cái cửa sổ

LIVEWORKSHEETS

3. Phát âm là /ɪz/ khi từ tận cùng bằng các phụ âm gió /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/

Examples	Word class	Transciption	Listen	Meaning
Kisses	v n	/'kɪsɪZ/	▸	Hôn/ Những nụ hôn
Dances	v	/'dænsɪZ/	▸	Nhảy múa
Boxes	n	/'bɑ:ksɪZ/	▸	Những chiếc hộp
Roses	n	/'rouzɪZ/	▸	Những bông hoa hồng
Dishes	n	/'dɪʃɪZ/	▸	Những chiếc đĩa (thức ăn)
Rouges	v	/'ru:ʒɪZ/	▸	Đánh phấn hồng
Watches	v	/'wɑ:tʃɪZ/	▸	Xem
Changes	v	/'tʃeɪndʒɪZ/	▸	Thay đổi

Nguyên âm /ei/	listen	meaning
face		Khuôn mặt
race		Cuộc đua
Wake		Tỉnh giấc
make		làm
lake		Cái hồ
take		Lấy. đạt được
Phụ âm /dr/		
drink		Uống
drop		Đánh rơi
PHỤ ÂM /ʃ/		
She		Cô ấy
shop		Cửa hàng
finish		Kết thúc
wash		Rửa
seashore ˈ/siː.ʃɔːr/		**the land along the edge of the sea** bờ biển
Shoe /ʃuː/		Chiếc giày

LIVEWORKSHEETS